



fù shàng

附上

verb · attach; enclose

Example Sentences

Wǒ zài yóu jiàn lǐ fù shàng le zhào piàn
我在邮件里附上了照片。

I attached a photo in the email.

Qǐng fù shàng nǐ de jiǎn lì hé qiú zhí xìn
请附上你的简历和求职信。

Please attach your resume and cover letter.

Suí xìn fù shàng wǒ men gōng sī de chǎn pǐn mù lù
随信附上我们公司的产品目录。

Enclosed with this letter is our company's product catalog.

Trace each character, then write the word on your own.

附	附	附	附	附	附	附	附	附	附
上	上	上	上	上	上				